

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 07-02-2020

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Cao

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Thông

2. Bà Hồ Thị Quyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoàng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 681/2011/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2011 về việc “Tranh chấp ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 6051/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 291/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường Đ, Phường P, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp (về tranh chấp tài sản): Ông Phạm Bá H2, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Đường X, Phường P, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số công chứng 009192, quyển số 4, ngày 17/4/2018 tại Văn phòng Công chứng Châu Á, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. *Bị đơn:* Ông Trần An T1, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: Đường Đ, Phường P, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: Ấp M, xã M, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Dương Kinh K, sinh năm 1934 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường Đ, Phường P, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Dương Thanh H3, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường T, Phường P, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số chứng thực 518, quyền số 04/2019, ngày 13/4/2019 tại UBND Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh).

3.2. Ông Vương Hồng Q, sinh năm 1948 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường P, Phường P, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Ông Quách T2, sinh năm 1946 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường P, Phường P, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Ông Liêu Tô H4, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Leicester Crescent, Canning Vale, WA. 6155, Australia.

Người đại diện hợp pháp: Ông Diệp Tự C, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường T, Phường U, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 05/11/2012, được Đại sứ quán Việt Nam tại nước Úc xác nhận ngày 08/11/2012).

3.5. Ông Trần Văn M (sinh năm 1925, chết năm 2017 tại xã M, huyện CL, tỉnh Đồng Tháp)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ông Trần An T1, có nơi cư trú trên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/7/2011 và một số lời khai của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Phạm Bá H2 là người đại diện cho bà Nguyễn Thị Ngọc H1 về phần tranh chấp tài sản, trong quá trình giải quyết vụ án thì bà H1 và ông H2 trình bày:

Bà H1 và ông Trần An T1 tự nguyện sống chung năm 1984 và đã được UBND Quận 5 cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 27/P10, quyền số 01 ngày 02/7/1984. Quá trình chung sống có hạnh phúc kéo dài đến năm 2010 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết được, ông T1 bỏ về tỉnh Đồng Tháp sinh sống cho đến nay. Bà H1 yêu cầu ly hôn ông T1 để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có hai người con chung tên Trần Nguyễn Thái B (nam), sinh năm 1987 và Trần Nguyễn Thúy N (nữ), sinh năm 1996, tất cả đã thành niên muốn theo cha hoặc mẹ tùy ý trẻ.

Về tài sản chung: Có căn nhà số 236/7 Trần Hưng Đạo, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình Tòa án giải quyết thì bà H1 và ông T1 thống nhất bán nhà để trả nợ, vì vậy bà H1 không yêu cầu tòa giải quyết phần tài sản chung.

Về nợ chung, gồm có:

- Nợ ông Vương Hồng Q 10.000 USD và 65.312.000 đồng, đã trả xong vào tháng 3 năm 2019.

- Nợ ông Quách T2 13.000 USD, đã trả xong vào tháng 3 năm 2019.

- Nợ ông Liêu Tô H4 40.000 USD và 347.000.000 đồng, đã trả xong vào tháng 3 năm 2019.

- Nợ ông Trần Văn M 8 (Tám) lượng vàng (ông M là cha ông ruột ông Trần An T1).

- Nợ bà Nguyễn Hồng H5 6.000 EUR (bà Hạnh cư trú tại Via :Livatino N°17 42015 Correggio (R.E.), Italia), bà H1 đã thanh toán cho bà H5 số tiền này và bà H1 đề nghị ông T1 trả lại cho bà số tiền 3.000 EUR, nhưng sau đó bà H1 rút lại yêu cầu không đòi ông T1 thanh toán cho bà số tiền 3.000 EUR.

- Về lời khai của bà Bà Dương Kinh K, bà K cho rằng bà H1 và ông T1 có vay bà K số tiền 76.000 USD để lo cho trẻ Trần Nguyễn Thái B (trẻ B là con của bà H1, ông T1) đi học ở nước ngoài là không đúng. Bà không có vay tiền bà K nên bà không có nghĩa vụ trả nợ. Bà K khai có cho bà vay tiền thì bà K phải chứng minh.

Bị đơn là ông Trần An T1 trình bày: Ông thừa nhận lời khai của bà H1 về thời gian đăng ký kết hôn, về con chung, về tài sản chung là đúng. Hiện nay, ông và bà H1 phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được, ông đồng ý ly hôn bà H1 để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Hai người con đã thành niên muốn theo cha hoặc mẹ tùy ý trẻ.

Về tài sản chung: Có căn nhà 236/7 Trần Hưng Đạo, Phường 11, Quận 5. Ông và bà H1 đã thống nhất bán nhà để trả nợ, ông không yêu cầu tòa giải quyết phần tài sản chung.

Về nợ chung:

- Nợ ông Vương Hồng Q 10.000 USD và 65.312.000 đồng, đã trả xong vào tháng 3 năm 2019.

- Nợ ông Quách T2 13.000 USD, đã trả xong vào tháng 3 năm 2019.
- Nợ ông Liêu Tô H4 40.000 USD và 347.000.000 đồng, đã trả xong vào tháng 3 năm 2019.
- Nợ ông Trần Văn M 8 lượng vàng (ông M là cha ông ruột ông). Ông M đã chết vào năm 2017, ông là người duy nhất kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M, ông rút lại yêu cầu của ông M đòi ông và bà H1 trả số nợ nêu trên và ông đề nghị Tòa án trả lại cho ông phần án phí mà ông M đã tạm ứng.
- Ông không có vay tiền của bà Dương Kinh K, bà K cho rằng ông có vay tiền thì bà K thì phải chứng minh.
- Ông không có vay tiền của bà Nguyễn Hồng H5 6.000 EUR nên không có trách nhiệm trả nợ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Ông Vương Hồng Q trình bày: Từ năm 2005 đến năm 2008, ông có cho vợ chồng ông T1, bà H1 vay 10.000 USD và 65.312.000 đồng (vay không tính lãi). Nếu, vợ chồng ông T1, bà H1 ly hôn thì ông yêu cầu ông T1, bà H1 trả lại cho ông số nợ trên. Ngày 27/3/2019, ông Q có văn bản rút lại toàn bộ yêu cầu với nội dung: Vợ chồng ông T1, bà H1 đã thanh toán xong cho ông số nợ 10.000 USD và 65.312.000 đồng.

Ông Quách T2 trình bày: Từ năm 1987 đến năm 2009, ông có cho vợ chồng ông T1, bà H1 vay 13.000 USD (vay không tính lãi). Nếu, vợ chồng ông T1, bà H1 ly hôn thì ông yêu cầu ông T1, bà H1 trả lại cho ông số nợ trên. Ngày 27/3/2019, ông T1 có văn bản rút lại toàn bộ yêu cầu với nội dung: Vợ chồng ông T1, bà H1 đã thanh toán xong cho ông số nợ 13.000 USD.

Ông Liêu Tô H4 có ông Diệp Tự C đại diện trình bày: Ông H4 có cho vợ chồng ông T1, bà H1 vay 40.000 USD và 347.000.000 đồng (vay không tính lãi). Nếu, vợ chồng ông T1, bà H1 ly hôn thì ông H4 yêu cầu ông T1, bà H1 trả lại cho ông H4 số nợ trên. Ngày 27/3/2019, ông C đại diện cho ông H4 có văn bản rút lại toàn bộ yêu cầu của ông H4 với nội dung: Vợ chồng ông T1, bà H1 đã thanh toán xong cho ông H4 số nợ 40.000 USD và 347.000.000 đồng.

Bà Dương Kinh K và bà K có bà Dương Thanh H3 đại diện trình bày: Từ năm 2005 đến năm 2011, bà có cho vợ chồng ông T1, bà H1 vay 76.000 USD (vay không tính lãi) để lo cho trẻ Trần Nguyễn Thái B (trẻ Bình là con của bà H1, ông T1) đi học ở nước ngoài. Nếu, vợ chồng ông T1, bà H1 ly hôn thì bà K yêu cầu ông T1, bà H1 trả lại cho bà K số nợ trên. Bà K và vợ chồng bà H1, ông T1 thân thiết như người trong gia đình nên bà K cho vay tiền không có lập biên nhận cho vay nên không có chứng cứ chứng minh.

Bà Nguyễn Hồng H5 có Văn bản trình bày: Việc vợ chồng bà H1, ông T1 ly hôn không liên quan đến bà. Bà không có cho vợ chồng ông T1, bà H1 vay tiền, bà H5 yêu cầu không đưa bà vào tham gia tố tụng vì bà không có liên quan đến vụ án.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc H1 có đơn yêu cầu vắng mặt không tham gia phiên tòa và bà H1 đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà được ly hôn ông T1 và những yêu cầu khác nêu trên. Về phần tranh chấp tài sản thì bà Nguyễn Thị Ngọc H1 có ông Phạm Bá H2 đại diện trình bày:

- Bà H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản chung giữa bà H1 và ông T1.

- Bà H1 rút lại yêu cầu buộc ông T1 trả cho bà số tiền 3.000 EUR mà bà đã trả nợ cho bà Nguyễn Hồng H5 6.000 EUR.

- Bà H1 không có vay tiền của bà Dương Kinh K nên bà H1 không có trách nhiệm trả nợ. Nếu bà Dương Kinh K cho rằng bà H1 có vay tiền thì bà K phải chứng minh.

Bị đơn ông Trần An T1 có đơn yêu cầu vắng mặt không tham gia phiên tòa và ông đề nghị Tòa án chấp nhận những yêu cầu mà ông đã trình bày nêu trên.

Phản tranh luận:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc H1 có ông Phạm Bá H2 đại diện đề nghị Tòa án chấp nhận những yêu cầu nêu trên của bà H1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về vụ án. Về hình thức: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tuân thủ đúng theo trình tự thủ tục tố tụng của Bộ luật tố tụng Dân sự quy định về địa vị tố tụng, người tham gia tố tụng và các quyền lợi hợp pháp khác của các đương sự cho đến tại thời điểm kết thúc tranh luận. Về nội dung: Viện kiểm sát phân tích các chứng cứ và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của ông Vương Hồng Q, ông Quách T2, ông Liêu Tô H4, ông Trần Văn M và bà Dương Kinh K đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe đương sự có mặt tại phiên tòa trình bày, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền, nguyên đơn là bà Trần Thị Ngọc H1 khởi kiện Ly hôn, tranh chấp tài sản chung có liên quan đến đương sự là bà Nguyễn Hồng H5 cư trú

tại nước ngoài, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35, Điều 37 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình giải quyết vụ án thì nguyên đơn, bị đơn và bà Nguyễn Hồng H5 xác định không có liên quan đến việc tranh chấp tài sản với nhau và theo Điều 471 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 thì vụ án vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (không thay đổi thẩm quyền giải quyết của Tòa án). Đồng thời, Hội đồng xét xử không đưa bà Nguyễn Hồng H5 vào tham gia tố tụng với địa vị tố tụng là người liên quan đến vụ án.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần An T1, bà Nguyễn Thị Ngọc H1 có Văn bản yêu cầu vắng mặt không tham gia phiên tòa, còn bà Dương Kinh K có bà Dương Thanh H3 đại diện đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không tham gia phiên tòa và các đương sự là ông Vương Hồng Qu, ông Quách T2, ông Liêu Tô H4 có Văn bản rút toàn bộ yêu cầu độc lập và không tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung (khoản 2 Điều 227, Điều 228 BLTTDS năm 2015).

[3] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ngọc H1 yêu cầu được ly hôn ông Trần An T1, Hội đồng xét xử xét thấy:

3.1. Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 27/P10, quyển số 01 ngày 02/7/1984 của UBND Quận 5 cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Trần An T1 là hôn nhân hợp pháp.

3.2. Qua lời trình bày của bà H1 và ông T1 thì giữa các bên đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, khả năng đoàn tụ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà H1 yêu cầu được ly hôn ông T1 để ổn định cuộc sống là phù hợp, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Trẻ Trần Nguyễn Thái B (nam), sinh năm 1987 và Trần Nguyễn Thúy N (nữ), sinh năm 1996 đều đã thành niên, muốn theo cha hoặc mẹ tùy ý trẻ.

[5] Về tài sản chung: Bà H1 và ông T1 không yêu cầu giải quyết, Tòa không xét.

[6] Về nợ chung, không giải quyết trong vụ án này, bởi lẽ trong quá trình giải quyết thì những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, gồm:

6.1. Ông Vương Hồng Q, ông Quách T2, ông Liêu Tô H4 có Văn bản rút toàn bộ yêu cầu đòi nợ bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Trần An T1. Do đó, Hội đồng xét xử Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của ông Q, ông T2, ông H4.

6.2. Ông Trần Văn M (chết năm 2017) có ông Trần An T1 kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng, ông T1 yêu cầu Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của ông M và trả lại cho ông M số tiền ông M đã tạm ứng án phí (có ông T1 nhận thay).

6.3. Xét thấy: Theo Giấy xác nhận ngày 24/12/2019 của UBND xã Mỹ Hưng, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp thì ông Trần Văn M, sinh năm 1925, chết ngày 20/11/2017 (Giấy chứng tử số 57/2017 ngày 08/12/2017) và bà Võ Thị C2 vợ ông M, sinh năm 1928, chết ngày 14/01/2017 (Giấy chứng tử số 08 ngày 15/02/2017) cùng của UBND xã Mỹ Hưng, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, thì ông M và bà C2 có người con duy nhất là ông Trần An T1 (bị đơn). Ông T1 yêu cầu Tòa án đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của ông M và trả lại tiền tạm ứng án phí là phù hợp pháp luật, được chấp nhận.

6.4. Bà Dương Kinh K và bà Khinh có bà Dương Thanh H3 đại diện yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Trần An T1 trả cho bà K số tiền vay 76.000 USD nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh và không được bà H1, ông T1 thừa nhận và hơn nữa bà K có bà H3 đại diện đã được tổng đạt hợp lệ nhưng không tham gia phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của bà K.

Án phí Dân sự sơ thẩm, các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 217, 227, 228 và Điều 471 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng: Điều 9, Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng: Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng: Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc H1.
2. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc H1 được ly hôn ông Trần An T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 27/P10, quyển số 01 ngày 02/7/1984 do UBND Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Trần An T1 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về con chung: Có hai người con chung tên Trần Nguyễn Thái B (nam), sinh năm 1987 và Trần Nguyễn Thúy N (nữ), sinh năm 1996 đều đã thành niên muốn theo cha hoặc mẹ tùy ý trẻ.

4. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc H1 và ông Trần An T1 không yêu cầu giải quyết, Tòa không xét.

5. Về nghĩa vụ dân sự:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập về việc đòi nợ của ông Vương Hồng Q, ông Quách T2, ông Liêu Tô H4, bà Dương Kinh K có bà Dương Thanh H3 đại diện và ông Trần Văn M có ông Nguyễn An T1 kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M.

6. Án phí Dân sự sơ thẩm:

6.1. Bà H1 chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và số tiền này được khấu trừ vào số tiền bà H1 đã đóng tạm ứng án phí 200.000 đồng theo biên lai thu số AB/2010/00433 ngày 19/7/ 2011 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

6.2. Hoàn lại cho ông Trần An T1 số tiền 8.400.000 đồng (Tám triệu bốn trăm nghìn đồng) của ông Trần Văn M đã đóng tạm ứng án phí theo biên lai thu số AG/2010/04073 ngày 04/9/2012 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (ông M chết năm 2017).

6.3. Miễn án phí sơ thẩm cho bà Dương Kinh K. Hoàn lại cho bà K cho số tiền 6.882.800 đồng (Sáu triệu tám trăm tám mươi hai nghìn tám trăm đồng) của bà K đã đóng tạm ứng án phí theo biên lai thu số AG/2010/04068 ngày 31/8/2012 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

6.4. Hoàn lại cho ông Liêu Tô H4 số tiền 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) của ông H4 đã đóng tạm ứng án phí theo biên lai thu số AG/2010/05164 ngày 06/5/2013 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

6.5. Hoàn lại cho ông Quách T2 số tiền 6.825.000 đồng (Sáu triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng) của ông T2 đã đóng tạm ứng án phí theo biên lai thu số AG/2010/04066 ngày 31/8/2012 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

6.6. Hoàn lại cho ông Vương Hồng Q số tiền 6.882.800 đồng (Sáu triệu tám trăm tám mươi hai nghìn tám trăm đồng) của ông Q đã đóng tạm ứng án phí theo biên lai thu số AG/2010/04072 ngày 04/9/2012 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Thi hành án tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 5, TP.HCM;
- UBND Quận 5, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Cao